

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

| | Trang |
|--|---------|
| 1 - Báo Cáo Của Ban Tổng Giám đốc | 01 - 03 |
| 2 - Báo Cáo Kiểm Toán | 04 |
| 3 - Bảng Cân Đối Kế Toán | 05 - 08 |
| 4 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh | 09 |
| 5 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ | 10 - 11 |
| 6 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính | 12 - 32 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình bản báo cáo này cùng các báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

1.1 Thành lập

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426, ngày 11 tháng 05 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 04, ngày 02 tháng 11 năm 2012) do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh TP. HCM cấp.

1.2 Hình thức sở hữu: Cổ Phần.

1.3 Hoạt động chính của Công ty

Thi công lắp đặt và chuyển giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Bán buôn máy móc thiết bị y tế.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN)

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

1.4 Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Tầng 9, Tòa nhà Paragon, Số 03 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM.

Điện thoại: (84-8) 54 123 400

Fax: (84-8) 54 108 801

1.5 Mã chứng khoán niêm yết tại UpCOM: HPT

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành Viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

| | |
|--------------------------------|---------------------------|
| CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | : ÔNG NGÔ VI ĐÔNG |
| PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | : BÀ ĐÌNH HÀ DUY TRINH |
| ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | : ÔNG NGUYỄN ĐỨC TIẾN |
| ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | : ÔNG ĐÌNH HÀ DUY LINH |
| ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | : BÀ HÀN NGUYỆT THU HƯƠNG |
| ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | : ÔNG TRẦN ANH HOÀNG |
| ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | : ÔNG NGUYỄN QUYỀN |

Ban kiểm soát

| | |
|----------------------|---------------------------|
| TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT | : BÀ NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN |
| KIỂM SOÁT VIÊN | : BÀ HUỖNH THỊ THANH NGÀ |
| KIỂM SOÁT VIÊN | : ÔNG LÊ NHỰT HOÀNG NAM |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------|--------------------------|
| TỔNG GIÁM ĐỐC | : ÔNG ĐÌNH HÀ DUY LINH |
| KẾ TOÁN TRƯỞNG | : BÀ NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI |

Người đại diện theo pháp luật : ÔNG ĐÌNH HÀ DUY LINH

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 1114640/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT, được lập ngày 31 tháng 01 năm 2015, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ THANH DUY
Số GCNĐKHN: 1493 - 2013 - 05 - 1
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

TP. HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2015

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ
TIN HỌC THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
TRƯƠNG DIỆU THÚY

Số GCNĐKHN: 0212 - 2013 - 05 - 1
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 446.264.914.612 | 421.997.061.813 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 68.442.502.418 | 37.153.833.986 |
| 1. Tiền | 111 | | 68.442.502.418 | 37.153.833.986 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 335.794.680.247 | 327.770.361.254 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.2.1 | 318.976.130.314 | 290.444.148.345 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.2.2 | 16.747.384.371 | 37.175.149.936 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 71.165.562 | 151.062.973 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.3 | 40.262.751.667 | 52.099.724.974 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 40.262.751.667 | 52.099.724.974 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | V.4 | 1.764.980.280 | 4.973.141.599 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 460.573.368 | 727.346.456 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 753.141.322 | 1.126.746.693 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 551.265.590 | 3.119.048.450 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 18.580.596.218 | 19.504.092.092 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | V.5 | 3.006.705.304 | 3.205.683.064 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | | 2.783.625.359 | 2.805.607.115 |
| - Nguyên giá | 222 | | 16.384.807.371 | 15.154.038.826 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (13.601.182.012) | (12.348.431.711) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | | 223.079.945 | 400.075.949 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.176.347.786 | 2.176.347.786 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.953.267.841) | (1.776.271.837) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| 1. Nguyên giá | 241 | | - | - |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.6 | 11.710.824.576 | 10.109.587.162 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 4.026.364.576 | 2.425.127.162 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 4.800.000.000 | 4.800.000.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 2.884.460.000 | 2.884.460.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | V.7 | 3.863.066.338 | 6.188.821.866 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 2.819.701.290 | 5.277.795.068 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 263 | | 1.043.365.048 | 911.026.798 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 464.845.510.830 | 441.501.153.905 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 375.967.395.689 | 353.786.356.662 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | V.8 | 375.619.395.689 | 353.786.356.662 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | 186.431.130.587 | 178.050.551.303 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 156.266.316.784 | 143.858.759.398 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 6.745.226.368 | 5.932.498.491 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | | 9.688.226.556 | 11.265.035.645 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 9.000.000 | 3.500.000.000 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 16.932.252.776 | 11.262.922.863 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 173.212.125 | 310.292.222 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | (625.969.507) | (393.703.260) |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 348.000.000 | - |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.9 | 348.000.000 | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 339 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 88.878.115.141 | 87.714.797.243 |
| I. Vốn Chủ Sở Hữu | 410 | V.10 | 88.878.115.141 | 87.714.797.243 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 68.642.010.000 | 68.642.010.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 139.500.000 | 139.500.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (2.155.280.020) | (2.155.280.020) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 753.240.000 | 753.240.000 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 3.407.969.502 | 3.196.028.411 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 18.090.675.659 | 17.139.298.852 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 464.845.510.830 | 441.501.153.905 |

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-------|-------------|------------|------------|
| | | | | |
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | - | - |
| + USD | | | 39.385,88 | 86.468,47 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | - | - |

TP. HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG QUỐC BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH HÀ DUY LINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm | |
|--|-----------|--------------|-----------------------|------------------------|
| | | | 2014 | 2013 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1. | 792.242.289.088 | 830.378.045.294 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 14.025.000 | 428.136.365 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ | 10 | | 792.228.264.088 | 829.949.908.929 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2. | 700.925.013.282 | 724.793.486.987 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 91.303.250.806 | 105.156.421.942 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3. | 615.328.825 | 1.376.446.891 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4. | 13.422.494.514 | 18.081.355.715 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 13.104.996.619 | 16.600.071.612 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.5. | 53.282.235.520 | 54.739.689.994 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6. | 22.122.936.964 | 30.090.622.006 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | 30 | | 3.090.912.633 | 3.621.201.118 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7. | 9.715.522.579 | 9.705.941.461 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 45.194.020 | 911.937.538 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 9.670.328.559 | 8.794.003.923 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 12.761.241.192 | 12.415.205.041 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8. | 2.753.785.124 | 3.025.052.000 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 10.007.456.068 | 9.390.153.041 |
| 18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9. | 1.492 | 1.400 |

TP. HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG QUỐC BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH TRẦN ĐUY LINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|----------------------|------------------------|-----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 12.761.241.192 | 12.415.205.041 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 1.673.897.444 | 2.575.129.430 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - | (31.634.150) |
| - Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | - |
| - Lãi/ lỗ do từ hoạt động đầu tư | 05 | (394.689.726) | (317.748.800) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 13.104.996.619 | 16.600.071.612 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 27.145.445.529 | 31.241.023.133 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | (10.406.251.412) | (64.794.184.343) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | 11.836.973.307 | 1.309.784.778 |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | 16.592.002.524 | 57.171.938.198 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | 2.724.866.866 | (3.669.206.416) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (13.104.996.619) | (16.600.071.612) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (2.339.799.526) | (2.959.117.528) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 32.448.240.669 | 1.700.166.210 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (2.073.062.831) | (1.251.880.377) |
| 2. - Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác | 21 | 100.000.000 | 118.181.818 |
| 3. - Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (146.780.000) |
| 4. - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. - Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | (1.601.237.414) | - |
| 6. - Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia | 27 | 394.689.726 | 317.748.800 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | (3.179.610.519) | (962.729.759) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | - |
| 2. - Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 494.331.471.597 | 504.620.711.099 |
| 4. - Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (485.602.892.313) | (496.419.406.466) |
| 5. - Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. - Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (6.708.541.002) | (6.418.822.700) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 2.020.038.282 | 1.782.481.933 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 31.288.668.432 | 2.519.918.384 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 37.153.833.986 | 34.633.915.602 |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 68.442.502.418 | 37.153.833.986 |

TP. HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG QUỐC BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH HÀ DUY LINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426, ngày 11 tháng 05 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 04, ngày 02 tháng 11 năm 2012) do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh TP. HCM cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty đến là: 68.642.010.000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Tầng 9, Tòa nhà Paragon, Số 03 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM.

2. Hình thức sở hữu vốn

Cổ phần

3. Hoạt động chính của Công ty

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Thi công lắp đặt và chuyển giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Bán buôn máy móc thiết bị y tế.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN)

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên liên doanh TongYang - HPT thành LOTTE - HPT do bên liên doanh chuyển nhượng toàn bộ vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***5. Tổng số nhân viên**

Tổng số nhân viên của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 283 nhân viên. (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 243 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | | |
|---------------------------------|---------|-----|
| Máy móc, thiết bị | 05 - 08 | năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 | năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 | năm |
| Phần mềm máy tính | 03 - 08 | năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Tiền thuê văn phòng, các khoản chi phí đào tạo, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ (-) vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là: 22%

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

| Nghiệp vụ | Xử lý kế toán theo Thông tư 179 | Xử lý kế toán theo VAS 10 |
|---|---|---|
| Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ). | Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. | Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. |
| Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ | Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ. | Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ. |

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là không trọng yếu cho toàn bộ báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, chưa được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính: theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 366.485.618 | 284.168.916 |
| Tiền gửi ngân hàng | 68.076.016.800 | 36.869.665.070 |
| Cộng | 68.442.502.418 | 37.153.833.986 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 2. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 31/12/2014 | 01/01/2014 | |
|--|------------------|-----------------------|--------------------------|----------------|
| 2.1 Phải thu khách hàng | | 318.976.130.314 | 290.444.148.345 | |
| (*) <i>Phải thu thương mại - bên thứ ba</i> | | 318.976.130.314 | 290.444.148.345 | |
| 2.2 Trả trước người bán | | 16.747.384.371 | 37.175.149.936 | |
| <i>Trả trước người bán - bên thứ ba</i> | | 16.747.384.371 | 37.175.149.936 | |
| (*) <i>Một phần khoản phải thu thương mại được dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay Ngân hàng (Xem Thuyết minh mục số V.8.1)</i> | | | | |
| 3. Hàng tồn kho | | 31/12/2014 | 01/01/2014 | |
| Hàng hóa | | 40.262.751.667 | 52.099.724.974 | |
| Tổng Cộng | | 40.262.751.667 | 52.099.724.974 | |
| * Một phần giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ vay Ngân hàng (Xem Thuyết minh mục số V.8.1) | | | | |
| * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VNĐ. | | | | |
| * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0 VNĐ | | | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 31/12/2014 | 01/01/2014 | |
| 4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn | | 320.715.368 | 317.389.006 | |
| <i>Chi phí thuê mặt bằng văn phòng</i> | | 139.858.000 | 409.957.450 | |
| <i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i> | | | | |
| Cộng | | 460.573.368 | 727.346.456 | |
| 4.2 Thuế GTGT được khấu trừ | | 285.193.876 | 693.003.304 | |
| <i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i> | | 127.272.727 | 127.272.727 | |
| <i>Thuế GTGT của TSCĐ</i> | | 340.674.719 | 306.470.662 | |
| <i>Thuế GTGT được khấu trừ của HHĐV</i> | | | | |
| Cộng | | 753.141.322 | 1.126.746.693 | |
| 4.3 Tài sản ngắn hạn khác | | 544.148.090 | 2.211.389.700 | |
| <i>Tạm ứng</i> | | 7.117.500 | 907.658.750 | |
| <i>Ký quỹ ngắn hạn</i> | | | | |
| Cộng | | 551.265.590 | 3.119.048.450 | |
| Tổng Cộng | | 1.764.980.280 | 4.973.141.599 | |
| 5. Tài sản cố định | | | | |
| 5.1 Tài sản cố định Hữu hình | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.711.841.056 | 4.213.016.976 | 2.229.180.794 | 15.154.038.826 |
| - Mua trong năm | 110.099.964 | 703.318.182 | 838.497.542 | 1.651.915.688 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 421.147.143 | - | 421.147.143 |
| Số dư cuối năm | 8.821.941.020 | 4.495.188.015 | 3.067.678.336 | 16.384.807.371 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|-----------------------|
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.511.144.998 | 2.959.173.546 | 1.878.113.167 | 12.348.431.711 |
| - Khấu hao trong năm | 467.753.731 | 519.646.334 | 686.497.379 | 1.673.897.444 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 421.147.143 | - | 421.147.143 |
| Số dư cuối năm | 7.978.898.729 | 3.057.672.737 | 2.564.610.546 | 13.601.182.012 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.200.696.058 | 1.253.843.430 | 351.067.627 | 2.805.607.115 |
| Số dư cuối năm | 843.042.291 | 1.437.515.278 | 503.067.790 | 2.783.625.359 |

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.377.765.758VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.912.748.480 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

| | | |
|------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| 5.2 Tài sản cố định vô hình | Phần mềm máy tính | Cộng |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 2.176.347.786 | 2.176.347.786 |
| Số dư cuối năm | 2.176.347.786 | 2.176.347.786 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 1.776.271.837 | 1.776.271.837 |
| - Khấu hao trong năm | 176.996.004 | 176.996.004 |
| Số dư cuối năm | 1.953.267.841 | 1.953.267.841 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu năm | 400.075.949 | 400.075.949 |
| Số dư cuối năm | 223.079.945 | 223.079.945 |

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không phát sinh.

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
|--------------------------------|------------|----------------------|------------|----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| 6.1 Đầu tư vào công ty con | | | | |
| (*) Công Ty TNHH Công Nghệ HPT | - | 4.026.364.576 | - | 2.425.127.162 |
| Cộng | - | 4.026.364.576 | - | 2.425.127.162 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 413041000043, ngày 12/01/2011 do Ban Quản lý Khu công nghệ cao TP. HCM cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Công nghệ HPT là 60 tỷ đồng. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty CP DVCN Tin học HPT là 100%, đến thời điểm ngày 31/12/2014 Công ty CP DVCN Tin học HPT đã góp được 4.026.364.576 VNĐ đạt tỷ lệ 6,71% vốn điều lệ phải góp. Đến thời điểm ngày 31/12/2014 Công ty TNHH Công nghệ HPT đang trong giai đoạn đầu tư, chưa phát sinh thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính, do đó Công ty không tính và trích lập dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư.

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

Tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Công nghệ HPT do vốn góp bổ sung.

| 6.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
|--|----------------|----------------------|----------------|----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| <i>Công ty Cổ phần Công nghệ cao</i> | | | | |
| (*) LOTTE - HPT Việt Nam | 480.000 | 4.800.000.000 | 480.000 | 4.800.000.000 |
| Cộng | 480.000 | 4.800.000.000 | 480.000 | 4.800.000.000 |

(*) -Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411032000044, ngày 07 tháng 07 năm 2008 do UBND Thành Phố Hồ Chí Minh cấp (thay đổi lần 05, ngày 29 tháng 08 năm 2014). Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Công nghệ cao LOTTE - HPT Việt Nam là 16.000.000.000 VNĐ. Trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty CP DVCN Tin học HPT là 30%, đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty CP DVCN Tin học HPT đã góp được 4.800.000.000 VNĐ đạt tỷ lệ 100% vốn điều lệ phải góp. Tại ngày 31/12/2014 khoản đầu tư vào công ty liên kết không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi, do đó Công ty không tính và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

Lý do thay đổi khoản đầu tư

Theo hợp đồng liên doanh ngày 02/06/2014, được ký kết giữa Hyundai Information Technology Co., Ltd, Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ tin học HPT và Công ty LOTTE Data Communication thì Công ty Cổ phần Công nghệ cao TONGYANG được đổi tên thành Công ty Cổ phần Công nghệ cao LOTTE - HPT Việt Nam.

| 6.3 Đầu tư dài hạn khác | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
|---|----------------|----------------------|----------------|----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| (*) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 119.521 | 1.434.460.000 | 119.521 | 1.434.460.000 |
| CTCP Dịch vụ Phú Nhuận | 50.000 | 1.450.000.000 | 50.000 | 1.450.000.000 |
| Cộng | 169.521 | 2.884.460.000 | 169.521 | 2.884.460.000 |

(*) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá thị trường của khoản chứng khoán đầu tư dài hạn cao hơn giá gốc và khoản đầu tư tài chính dài hạn không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi, do đó Công ty không tính và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

| 7. Tài sản dài hạn khác | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| 7.1 Chi phí trả trước dài hạn | 2.819.701.290 | 5.277.795.068 |
| CP Đào tạo nghiên cứu khoa học kỹ thuật | 216.266.811 | 1.190.000.646 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng công ty | 45.144.128 | 7.544.000 |
| Chi phí đầu tư sửa chữa văn phòng | 2.090.843.429 | 2.787.791.240 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 467.446.922 | 1.292.459.182 |
| Cộng | 2.819.701.290 | 5.277.795.068 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| 7.2 Tài sản dài hạn khác | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| <i>Ký quỹ bảo lãnh dự thầu</i> | 138.615.790 | 6.277.540 |
| <i>Ký quỹ khác</i> | 904.749.258 | 904.749.258 |
| Cộng | 1.043.365.048 | 911.026.798 |
| 8. Nợ ngắn hạn | | |
| 8.1 Vay và nợ ngắn hạn | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| (*) Vay ngắn hạn Ngân hàng | 186.259.130.587 | 178.050.551.303 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 172.000.000 | - |
| Cộng | 186.431.130.587 | 178.050.551.303 |
| (*) Chi tiết các khoản nợ vay Ngân hàng | Số dư nợ vay cuối năm | Số dư nợ vay đầu năm |
| (a) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn | 78.019.196.647 | 51.335.977.097 |
| (b) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Nhuận | 97.807.913.564 | 89.787.406.871 |
| (c) Ngân hàng TMHH Một thành viên HSBC | 1.607.840.000 | 14.536.561.076 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Chợ Lớn | - | 22.390.606.259 |
| (d) Ngân hàng TMCP Việt Á | 8.824.180.376 | - |
| Cộng | 186.259.130.587 | 178.050.551.303 |
| (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Sài Gòn theo hợp đồng số 0091/HĐTD-VIB625/14, ngày 20/05/2014. Hạn mức vay: 200 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay: Thời hạn vay: tối đa 12 tháng. Tài sản đảm bảo: thế chấp bằng tài sản đảm bảo của bên thứ ba và tín chấp quản lý nguồn thu của Công ty. Giá trị tài sản đảm bảo: 30.000 USD và 4.951.000.000 VNĐ. | | |
| (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Nhuận theo hợp đồng số 01/2014/999250/HĐTD, ngày 20/06/2014. Hạn mức vay: 120 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay: 12 tháng. Tài sản đảm bảo: thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba. | | |
| (c) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC theo hợp đồng số VNM CDT 090381, ngày 15/09/2014. Số tiền vay: 1.950.000,00 USD. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 06 tháng. Lãi suất vay: theo khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: thế chấp khoản phải thu và hàng hóa. Trị giá tài sản đảm bảo: 4.500.000,00 USD. | | |
| (d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Á theo hợp đồng số 020-75/14/VAB/HĐNHDN, ngày 12/12/2014. Số tiền vay: 12 tỷ đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 05 tháng. Lãi suất vay: tối đa 10,5% điều chỉnh 03 tháng/ lần. Tài sản đảm bảo: khoản phải thu hình thành trong tương lai từ hợp đồng mua bán hàng hóa được ký kết giữa VAB và Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ tin học HPT, trị giá 23.192.317.500 VNĐ. | | |
| 8.2 Phải trả người bán | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| <i>Phải trả thương mại - bên thứ ba</i> | 156.266.316.784 | 143.858.759.398 |
| Cộng | 156.266.316.784 | 143.858.759.398 |
| 8.3 Người mua trả tiền trước | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| <i>Người mua trả trước - bên thứ ba</i> | 6.745.226.368 | 5.932.498.491 |
| Cộng | 6.745.226.368 | 5.932.498.491 |
| 8.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 127.476 | 426.308 |
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | 6.137.506.272 | 8.246.462.275 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 1.777.687.349 | 1.363.701.750 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 106.325.175 | 105.280.947 |
| Thuế nhà thầu | | 1.666.580.284 | 1.549.164.365 |
| Cộng | | 9.688.226.556 | 11.265.035.645 |
| 8.5 Chi phí phải trả | | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| Chi phí phải trả bảo hành | | 934.910.579 | 1.563.022.863 |
| Chi phí phải trả triển khai các dự án | | 15.997.342.197 | 9.699.900.000 |
| Cộng | | 16.932.252.776 | 11.262.922.863 |
| 8.6 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| Quỹ khen thưởng | | (121.804.084) | (134.127.040) |
| Quỹ phúc lợi | | (504.165.423) | (259.576.220) |
| Cộng | | (625.969.507) | (393.703.260) |
| * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp | | | |
| <i>Quỹ khen thưởng: Thường cho cán bộ công nhân viên trong công ty.</i> | | | |
| <i>Quỹ phúc lợi: Chi cho các hoạt động phúc lợi trong công ty.</i> | | | |
| 9. Nợ dài hạn | | | |
| 9.3 Vay và nợ dài hạn | | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| Vay dài hạn | | 348.000.000 | - |
| (*) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | | 348.000.000 | - |
| Cộng | | 348.000.000 | - |
| (*) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng số 0204/HĐTD2-VIB625/14, ngày 10/11/2014. Số tiền vay: 520.000.000 VNĐ. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất vay: 9,5%/năm điều chỉnh 03 tháng/ lần. Mục đích vay: tái tài trợ tiền mua ô tô. Biện pháp bảo đảm tiền vay: thế chấp xe ô tô. Giá trị tài sản đảm bảo: 695.000.000 VNĐ. | | | |
| 10. Vốn chủ sở hữu | | | |
| a). Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tỷ lệ | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| Ông Ngô Vi Đồng | 12,75% | 8.753.740.000 | 8.753.740.000 |
| Ông Đinh Hà Duy Linh | 4,75% | 3.254.490.000 | 3.254.490.000 |
| Bà Đinh Hà Duy Trinh | 4,85% | 3.332.330.000 | 3.332.330.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 3,14% | 2.155.280.020 | 2.155.280.020 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 74,51% | 51.146.169.980 | 51.146.169.980 |
| Tổng Cộng | 100% | 68.642.010.000 | 68.642.010.000 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ: 155.660 cổ phiếu | | | |
| b). Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu {Xem Thuyết minh trang số 31} | | | |
| c). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN | | Năm 2014 | Năm 2013 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | |
| <i>Vốn góp đầu năm</i> | | 68.642.010.000 | 68.642.010.000 |
| <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | | - | - |
| <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | | - | - |
| <i>Vốn góp cuối năm</i> | | 68.642.010.000 | 68.642.010.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | 6.708.541.002 | 6.418.822.700 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| e). Cổ phiếu | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.864.201 | 6.864.201 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn | 6.864.201 | 6.864.201 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 6.864.201 | 6.864.201 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 155.660 | 155.660 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 155.660 | 155.660 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.708.541 | 6.708.541 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 6.708.541 | 6.708.541 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu</i> | | |
| f). Các quỹ của DN | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 753.240.000 | 753.240.000 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 3.407.969.502 | 3.196.028.411 |
| Cộng | 4.161.209.502 | 3.949.268.411 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2014 | Năm 2013 |
| Tổng Doanh Thu | 792.242.289.088 | 830.378.045.294 |
| + Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 792.242.289.088 | 830.378.045.294 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 14.025.000 | 428.136.365 |
| + Giảm giá hàng bán | 14.025.000 | - |
| + Hàng bán bị trả lại | - | 428.136.365 |
| Doanh thu thuần | 792.228.264.088 | 829.949.908.929 |
| 2. Giá vốn hàng bán | Năm 2014 | Năm 2013 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 700.925.013.282 | 724.793.486.987 |
| Tổng Cộng | 700.925.013.282 | 724.793.486.987 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm 2014 | Năm 2013 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 135.181.873 | 108.422.945 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 259.507.853 | 317.748.800 |
| Lãi do chênh lệch tỷ giá | 20.671.762 | 950.275.146 |
| Doanh thu khác | 199.967.337 | - |
| Tổng Cộng | 615.328.825 | 1.376.446.891 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 4. Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi tiền vay | 13.104.996.619 | 16.600.071.612 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 311.145.911 | 1.481.284.103 |
| Chi phí tài chính khác | 6.351.984 | - |
| Tổng Cộng | 13.422.494.514 | 18.081.355.715 |
| 5. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 38.813.340.028 | 39.982.564.976 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.697.412.539 | 1.420.033.142 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 538.212.890 | 987.123.505 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.877.218.327 | 11.505.087.138 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.356.051.736 | 844.881.233 |
| Tổng Cộng | 53.282.235.520 | 54.739.689.994 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 9.900.912.119 | 15.024.717.150 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 453.921.908 | 559.819.869 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.311.513.891 | 1.588.932.275 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.667.763.285 | 5.206.577.110 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.066.968.292 | 5.600.568.640 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.721.857.469 | 2.110.006.962 |
| Tổng Cộng | 22.122.936.964 | 30.090.622.006 |
| 7. Thu nhập khác | | |
| Thu từ thanh lý TSCĐ | 100.000.000 | 118.181.818 |
| Thu từ khoản thưởng, bồi thường | 9.464.930.179 | 9.366.501.907 |
| Thu khác | 150.592.400 | 221.257.736 |
| Tổng Cộng | 9.715.522.579 | 9.705.941.461 |
| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành. | 2.753.785.124 | 3.025.052.000 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 12.761.241.192 | 12.415.205.041 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng chi phí không hợp lý | 15.471.770 | 2.751.760 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm cổ tức được chia | 259.507.853 | 317.748.800 |
| Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế | 12.517.205.109 | 12.100.208.001 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 25% |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 2.753.785.124 | 3.025.052.000 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm | - | - |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay. | - | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.753.785.124 | 3.025.052.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.007.456.068 | 9.390.153.041 |
| Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 10.007.456.068 | 9.390.153.041 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 6.708.541 | 6.708.541 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.492 | 1.400 |
| 10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm 2014 | Năm 2013 |
| Chi phí nhân công | 48.714.252.147 | 55.007.282.126 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.849.726.781 | 2.576.055.780 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.944.186.619 | 17.105.655.778 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.077.909.205 | 2.954.888.195 |
| Tổng Cộng | 69.586.074.752 | 77.643.881.879 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1 Các khoản giao dịch số dư trọng yếu với các tổ chức có liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối năm phải thu/(phải trả) |
|--------------------------------------|------------------|---------------------|---------------------|------------------------------------|
| Công ty CP Công nghệ cao LOTTE - HPT | Công ty liên kết | Phí dịch vụ | 217.324.800 | 108.662.400 |

2.2 Các khoản chi trả cho HĐQT và Ban TGD

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Lương và thưởng | 3.273.277.000 | 3.739.278.136 |
| Cộng | 3.273.277.000 | 3.739.278.136 |

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ tích hợp hệ thống. Các chi nhánh của Công ty đều hạch toán phụ thuộc và không kinh doanh hàng hóa dịch vụ khác. Hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung tại TP. HCM và các tỉnh, thành khác trong cả nước. Do đó không phát sinh sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và các bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

4. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

5. **Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

5.1 **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013

a). **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền gửi, vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền gửi, vay và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi, vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | Tăng/ giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|---|---------------------------|---------------------------------------|
| Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | |
| VNĐ | -200 | (545.354.409) |
| VNĐ | 200 | 545.354.409 |
| Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | |
| VNĐ | -100 | 58.281.435 |
| VNĐ | 100 | (58.281.435) |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b). Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền gửi của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

| | Thay đổi tỷ giá USD | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|----------|------------------------|---------------------------------------|
| Năm 2014 | -1% | (890.546.481) |
| | 1% | 890.546.481 |
| Năm 2013 | -1% | 303.941.073 |
| | -1% | (303.941.073) |

c). Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 1.649.389.800 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.936.240.200 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 164.938.980 VNĐ. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 164.938.980 VNĐ.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--|------------------------|--------------------|------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 186.431.130.587 | 348.000.000 | - | 186.779.130.587 |
| Phải trả người bán | 156.266.316.784 | - | - | 156.266.316.784 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 17.105.464.901 | - | - | 17.105.464.901 |
| Tổng cộng | 359.802.912.272 | 348.000.000 | - | 360.150.912.272 |
| ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 178.050.551.303 | - | - | 178.050.551.303 |
| Phải trả người bán | 143.858.759.398 | - | - | 143.858.759.398 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 11.516.815.085 | - | - | 11.516.815.085 |
| Tổng cộng | 333.426.125.786 | - | - | 333.426.125.786 |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

6. Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản của bên thứ ba, quyền đòi nợ, phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.8 - Thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

7. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính {Xem Thuyết minh trang số 32}

TP. HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG QUỐC BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH HÀ DUY LINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Na

| V.10. Vốn chủ sở hữu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | LN sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|----------------------|
| b). Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu | | | | | | | |
| Số dư đầu năm trước | 68.642.010.000 | 139.500.000 | (2.155.280.020) | 753.240.000 | 3.050.901.219 | 15.897.126.913 | 86.327.498.11 |
| Lãi trong năm 2013 | - | - | - | - | - | 9.390.153.041 | 9.390.153.04 |
| Trích lập các quỹ năm 2013 | - | - | - | - | 287.888.020 | (287.888.020) | - |
| Trả cổ tức năm 2013 | - | - | - | - | - | (6.418.822.700) | (6.418.822.70 |
| Trích quỹ KTPL năm 2013 | - | - | - | - | - | (1.151.552.081) | (1.151.552.08 |
| Giảm khác | - | - | - | - | (142.760.828) | (289.718.300) | (432.479.12 |
| Số dư cuối năm trước | 68.642.010.000 | 139.500.000 | (2.155.280.020) | 753.240.000 | 3.196.028.411 | 17.139.298.853 | 87.714.797.24 |
| Số dư đầu năm nay | 68.642.010.000 | 139.500.000 | (2.155.280.020) | 753.240.000 | 3.196.028.411 | 17.139.298.853 | 87.714.797.24 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 10.007.456.068 | 10.007.456.06 |
| Trả cổ tức năm nay | - | - | - | - | - | (6.708.541.002) | (6.708.541.00 |
| Trích lập các quỹ năm nay | - | - | - | - | 469.507.652 | (469.507.652) | - |
| Trích quỹ KTPL năm nay | - | - | - | - | - | (1.878.030.608) | (1.878.030.60 |
| Giảm khác | - | - | - | - | (257.566.561) | - | (257.566.56 |
| Số dư cuối năm nay | 68.642.010.000 | 139.500.000 | (2.155.280.020) | 753.240.000 | 3.407.969.502 | 18.090.675.659 | 88.878.115.14 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.7. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi số | | | Giá trị hợp lý | | |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2014 | 31/12/2013 | 31/12/2014 | 31/12/2014 | 31/12/2013 | 31/12/2013 |
| Tài sản tài chính | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 2.884.460.000 | - | 2.884.460.000 | - | 2.884.460.000 | 2.884.460.000 |
| - Phải thu khách hàng | 318.976.130.314 | - | 290.444.148.345 | - | 318.976.130.314 | 290.444.148.345 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 68.442.502.418 | - | 37.153.833.986 | - | 68.442.502.418 | 37.153.833.986 |
| Tổng cộng | 390.303.092.732 | - | 330.482.442.331 | - | 390.303.092.732 | 330.482.442.331 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ | 186.779.130.587 | - | 178.050.551.303 | - | 186.779.130.587 | 178.050.551.303 |
| - Phải trả người bán | 156.266.316.784 | - | 143.858.759.398 | - | 156.266.316.784 | 143.858.759.398 |
| - Phải trả khác và chi phí phải trả | 17.105.464.901 | - | 11.516.815.085 | - | 17.105.464.901 | 11.516.815.085 |
| Tổng cộng | 360.150.912.272 | - | 333.426.125.786 | - | 360.150.912.272 | 333.426.125.786 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

